

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 28/06/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	471	7.37	2,902	2,215	1,196	0.2	14.26	0.52	OK	
2	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	158	260	8.30	1,909	394	1,131	0.5	11.57	0.72	OK	
3	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,694	18.00	25,150	2,056	2,644	-	12.81	1.40	OK	
4	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	254	270	19.40	1,966	86	2,662	(2.0)	18.26	1.06	OK	
5	ABW	Thị trường vốn	UPCOM	101.2	173	170	12.20	1,234	95	1,684	1.3	15.96	0.76	OK	
6	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	15,625	16,267	22.60	116,088	12,769	3,167	-	19.22	1.18	OK	20/10/2025
7	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	102	9.22	704	130	1,333	0.4	12.78	0.72	OK	
8	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	61	10.15	355	117	1,734	0.8	15.41	0.66	OK	
9	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	374	11.75	1,910	523	2,301	0.1	21.66	0.54	OK	
10	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	1,063	21.95	5,844	1,202	3,992	0.3	13.98	1.57	OK	
11	ASP	Dầu khí	HOSE	37.3	14	66	8.33	311	72	1,777	0.6	10.01	0.83	OK	
12	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	16	16	9.00	159	142	929	0.6	13.81	0.65	OK	
13	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	67	90	19.80	465	87	3,844	0.3	13.37	1.48	OK	
14	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	253	14.30	2,153	111	1,681	(1.3)	19.76	0.72	OK	02/11/2025
15	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	225	205	26.00	1,877	879	2,835	1.4	37.01	0.70	OK	
16	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	42	7.09	291	63	1,017	-	0.00	-	OK	
17	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	206	219	14.60	1,264	178	2,524	(0.1)	22.54	0.65	OK	22/04/2025
18	CSC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	41.1	62	48	12.50	514	53	1,175	0.2	16.00	0.78	OK	
19	CST	Dầu khí	HNX	42.8	83	81	11.00	471	115	1,891	0.4	24.24	0.45	OK	
20	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	829	71.60	8,007	1,498	7,409	(0.1)	82.81	0.86	OK	
21	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	38,089	33.60	260,969	9,493	4,904	-	24.13	1.39	OK	01/12/2025
22	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	178	20.05	1,263	1,086	2,822	1.0	26.29	0.76	OK	
23	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	240	238	31.05	940	83	7,868	(0.1)	23.85	1.30	OK	
24	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	1,507	1,373	18.50	7,120	7,279	3,566	0.4	21.94	0.84	OK	
25	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,310	34.75	18,397	2,534	4,364	(0.5)	21.73	1.60	OK	06/08/2025
26	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	637	23.20	3,390	2,417	4,356	(0.6)	16.35	1.42	OK	
27	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,636	47.75	18,134	2,150	6,940	(0.6)	40.74	1.17	OK	26/02/2024
28	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	393	455	32.75	3,163	205	4,707	(0.1)	24.30	1.35	OK	24/10/2025
29	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	376	38.45	3,341	1,437	4,324	(0.7)	30.62	1.26	OK	31/08/2023
30	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	180	13.20	966	1,333	2,463	(0.3)	10.63	1.24	OK	
31	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	253	190	13.30	887	526	2,847	(0.4)	20.02	0.66	OK	30/08/2021
32	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	739	687	20.20	4,787	104	2,898	0.2	16.36	1.23	OK	
33	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	151	12.80	767	296	2,522	(0.4)	16.77	0.76	OK	21/06/2022
34	DXS	Dịch vụ bất động sản	HOSE	579.1	352	522	7.16	4,146	1,644	902	0.2	11.29	0.63	OK	
35	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	920	13.10	9,963	8,393	1,210	-	13.34	0.98	OK	
36	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	349	377	35.50	2,321	180	5,764	(0.4)	36.30	0.98	OK	
37	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	272	261	13.60	2,028	109	1,753	0.6	26.61	0.51	OK	
38	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	97	95	11.10	749	71	1,405	0.3	13.86	0.80	OK	01/07/2021
39	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	2,901	15.00	19,011	7,490	2,289	0.1	11.63	1.29	OK	
40	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,273	52.90	9,963	2,259	6,761	0.2	27.09	1.95	OK	26/06/2026
41	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	17,035	25.40	127,134	8,899	3,403	-	16.05	1.58	OK	
42	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	639	683	14.90	2,976	4,882	3,419	0.5	14.75	1.01	OK	
43	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	3,553	3,571	11.15	4,817	6,430	8,266	(0.2)	20.92	0.53	OK	
44	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	621	11.15	6,101	7,468	1,135	1.3	20.64	0.54	OK	
45	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	7,675.5	15,453	21,100	23.50	180,373	32,944	2,749	0.4	18.10	1.30	OK	23/04/2025

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	169	140	20.20	504	162	5,629	(0.1)	26.31	0.77	OK	
47	HVH	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	63.5	42	60	10.20	648	513	941	(0.1)	12.05	0.85	OK	
48	HVN	Hãng hàng không chở khách	HOSE	3,111.5	7,204	8,256	23.00	71,564	4,528	2,653	(0.7)	3.31	6.94	OK	
49	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	1,859	40.60	15,408	3,981	4,899	(0.2)	17.72	2.29	OK	
50	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	606	9.55	6,012	2,043	962	(0.0)	12.97	0.74	OK	
51	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	467	551	15.30	3,272	215	2,578	0.7	22.35	0.68	OK	
52	KHP	Điện	HOSE	60.4	57	80	10.10	610	101	1,319	0.5	11.64	0.87	OK	
53	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	56	38	12.40	172	59	2,747	0.4	17.17	0.72	OK	
54	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	1,856	1,988	16.75	9,688	164	3,438	-	15.21	1.10	OK	
55	LAI	Bất động sản đa dạng	UPCOM	27.4	50	43	10.90	298	60	1,556	1.4	14.35	0.76	OK	
56	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	294	27.90	1,395	490	5,885	(0.4)	38.97	0.72	OK	
57	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	27,727	24.75	199,361	31,868	3,442	-	17.83	1.39	OK	27/12/2025
58	MHC	Vận tải biển	HOSE	43.5	164	187	9.50	413	155	4,309	(0.3)	14.80	0.64	OK	
59	MPC	Thực phẩm	UPCOM	401.1	523	733	15.90	6,377	98	1,828	0.8	13.49	1.18	OK	
60	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,877	15.90	49,608	9,695	1,884	-	14.10	1.13	OK	
61	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	665	33.90	3,814	523	5,913	(0.0)	17.76	1.91	OK	
62	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,058.8	4,182	4,515	13.05	26,868	1,034	2,193	-	11.97	1.09	OK	
63	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	125	10.90	781	141	1,738	(0.6)	17.16	0.64	OK	18/02/2021
64	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	120	140	10.30	1,164	103	1,238	(0.1)	16.46	0.63	OK	
65	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,143	22.95	6,607	511	3,969	(0.6)	17.51	1.31	OK	15/02/2020
66	NTP	Hóa chất	HNX	171.0	993	1,035	50.80	8,689	549	6,053	(0.3)	24.73	2.05	OK	
67	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,234.5	1,861	3,045	12.55	28,043	13,719	1,363	0.8	20.73	0.61	OK	
68	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	4,010	4,292	12.70	33,821	3,174	1,612	-	13.11	0.97	OK	
69	PAN	Thực phẩm	HOSE	208.9	673	1,151	22.90	4,784	1,239	5,509	(0.3)	28.09	0.82	OK	
70	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,172	21.50	8,843	1,323	2,851	0.7	16.26	1.32	OK	
71	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	3,624	63.50	32,494	1,626	7,081	(0.1)	28.14	2.26	OK	
72	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	467	471	26.30	1,964	61	6,304	0.1	29.34	0.90	OK	
73	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	143	175	16.90	876	84	3,376	1.1	14.87	1.14	OK	
74	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	39.00	3,916	531	5,391	0.4	34.97	1.12	OK	08/09/2025
75	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	76	24.00	518	208	3,512	0.8	21.02	1.14	OK	
76	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	235	18.10	1,877	163	2,264	(0.4)	19.35	0.94	OK	20/04/2023
77	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,142	19.55	9,187	2,506	2,431	0.2	19.14	1.02	OK	15/04/2025
78	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,076	11.50	5,175	495	2,391	(0.2)	12.62	0.91	OK	12/02/2020
79	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	83	107	8.8	916	116	1,028	0.56	14.09	0.62	OK	
80	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	751	754	48.3	4,930	469	7,389	(0.81)	17.00	2.84	OK	
81	SGR	Dịch vụ bất động sản	HOSE	69.9	78	80	12.65	884	404	1,148	0.00	20.19	0.63	OK	
82	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,793.7	11,960	12,199	13.65	65,434	85,014	2,545	-	14.96	0.91	OK	
83	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,363	50.1	12,130	1,307	5,629	(1.11)	22.66	2.21	OK	
84	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	170	14.1	973	178	2,468	(0.14)	15.55	0.91	OK	27/08/2020
85	SKG	Vận tải biển	HOSE	66.5	48	57	8.34	555	255	860	(0.22)	13.89	0.60	OK	19/04/2023
86	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	222	10.65	784	1,013	3,015	1.32	14.24	0.75	OK	01/03/2021
87	SSG	Vận tải biển	UPCOM	5.0	1	61	7.2	36	118	12,215	-	-	-	OK	
88	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	157	160	30.05	906	241	5,304	(0.51)	23.62	1.27	OK	
89	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	112.0	269	256	20.1	2,252	1,879	2,289	(0.07)	21.83	0.92	OK	
90	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	160	162	35.2	1,096	69	5,188	0.51	25.10	1.40	OK	
91	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	216	233	18.05	1,173	101	3,591	(0.77)	29.12	0.62	OK	16/07/2024
92	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	91	8.47	658	204	1,171	0.12	11.56	0.73	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
93	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,359	16.1	44,662	12,703	2,653	-	15.99	1.01	OK	
94	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	289	75	2,250	340	9,646	(0.26)	74.25	1.01	OK	
95	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	73	72	14	514	149	1,951	(0.24)	14.22	0.98	OK	
96	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,422	11.35	9,266	850	1,742	-	12.95	0.88	OK	
97	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,188	19.6	12,671	13,780	6,478	(0.22)	18.08	1.08	OK	
98	VCS	Vật liệu xây dựng	HNX	160.0	694	653	35.7	5,712	226	4,083	(0.29)	32.83	1.09	OK	
99	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	35	46,508	837	5,875	(0.60)	21.49	1.63	OK	01/04/2022
100	VFS	Thị trường vốn	HNX	140.0	149	143	10.2	1,428	1,529	1,020	1.28	12.56	0.81	OK	
101	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	20.9	1,286	781	3,598	(0.03)	21.79	0.96	OK	
102	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	11.6	5,800	835	1,822	0.24	15.33	0.76	OK	
103	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,420	60.1	12,588	1,669	6,779	(0.17)	47.16	1.27	OK	
104	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,590	16.15	54,975	6,245	2,230	-	14.44	1.12	OK	
105	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	86	71	11.45	784	167	1,032	(0.71)	18.83	0.61	OK	
106	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	5,176	16.85	41,287	50,837	2,112	0.28	8.81	1.91	OK	
107	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	301	317	48.8	2,280	55	6,787	(0.86)	16.67	2.93	OK	08/01/2025
108	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	363	12.15	1,701	2,223	2,592	(0.01)	15.14	0.80	OK	
109	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	26,294	26.75	212,232	21,021	3,314	-	21.94	1.22	OK	
110	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	123	10.55	843	288	1,542	(0.72)	15.21	0.69	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank

Thông tin liên hệ
Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng
Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích
VNIStock.net
PnFTrading.vn